

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (STS)

CTCP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	51,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	40.0%	40.0%

DT thuần 2024
47.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.20 21.0%

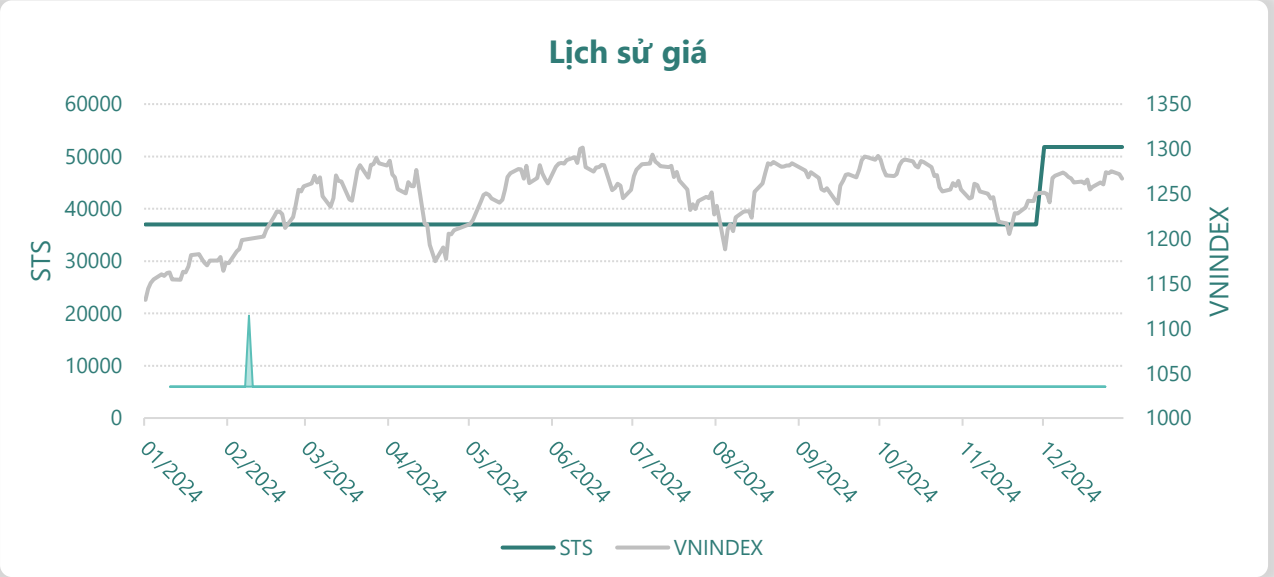
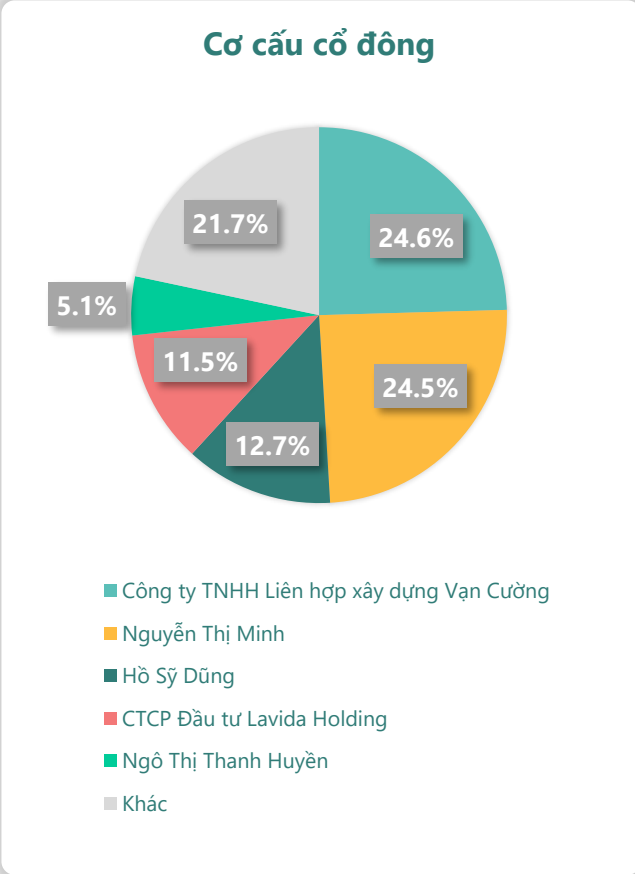
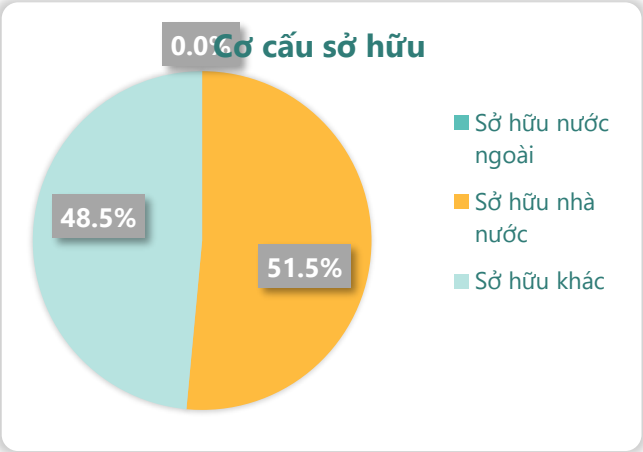
LN thuần 2024
21.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.70 37.1%

LN sau thuế 2024
15.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.10 -31.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
44.3%
YoY: +/-▼ 29.3%

ROE 2024
8.7%
YoY: +/-▼ 5.4%

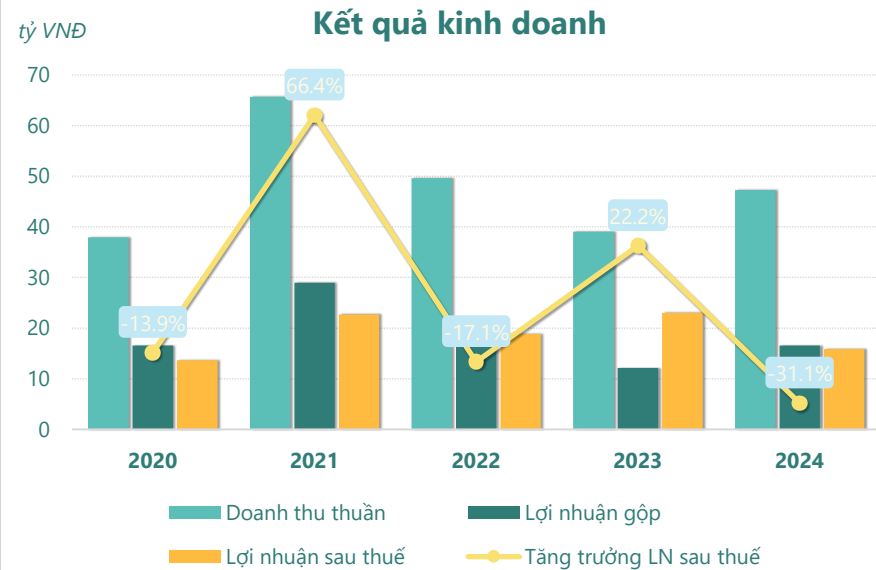
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	37,000 - 51,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	142
Số lượng CPLH (CP)	2,744,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.32)
EPS	
P/E	



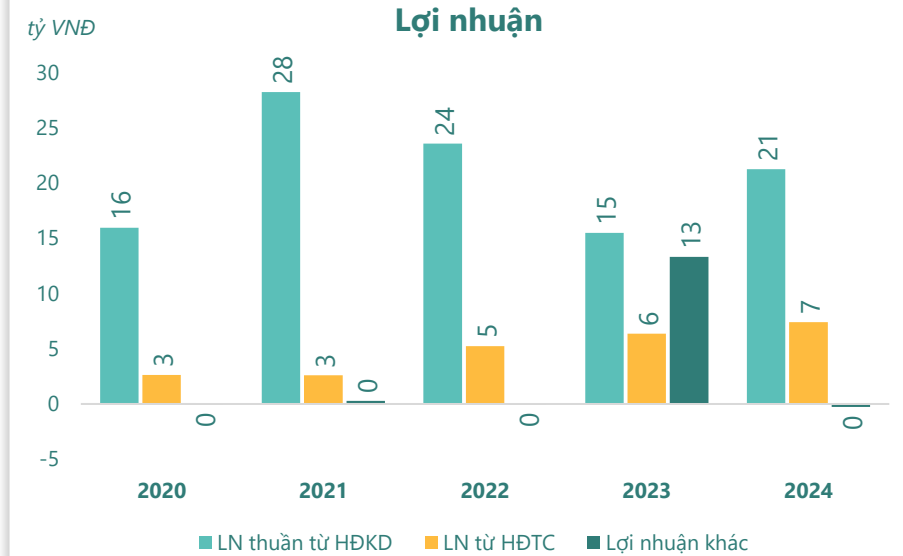
Năm **2024**, **STS** ghi nhận doanh thu thuần **47.29** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.87** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.0%** và **giảm 31.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.71%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

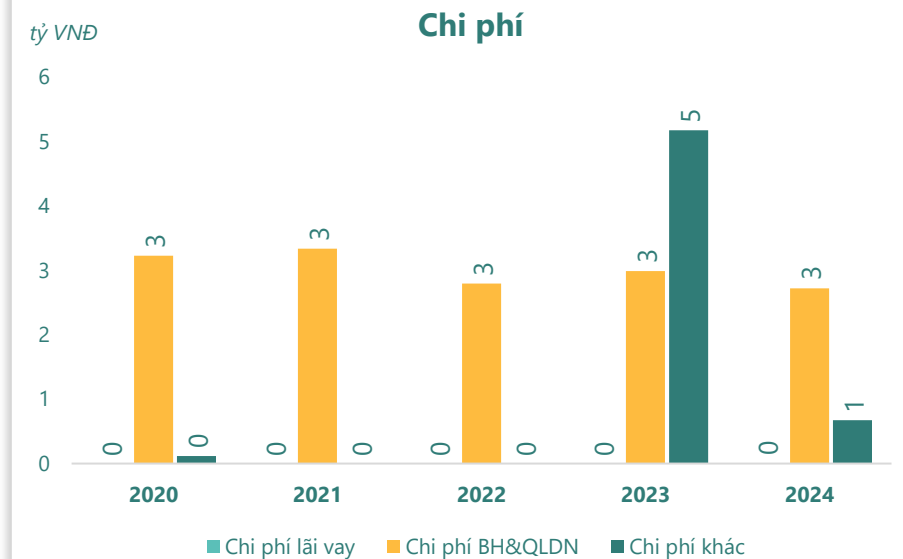
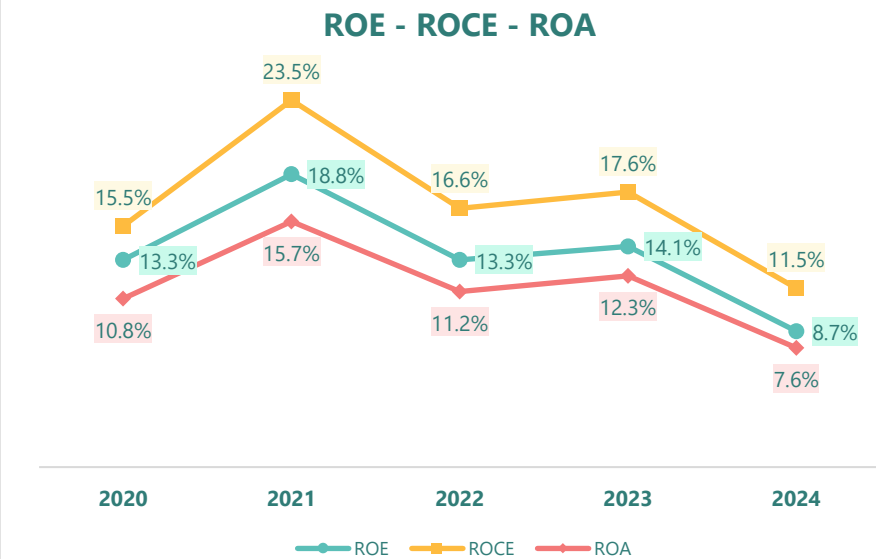


Năm **2024**, STS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **21.24** tỷ đồng, **tăng lên 5.75** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.89 tỷ đồng) là 0.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.01** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** giảm xuống còn **2.72** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.67** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của STS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.71%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

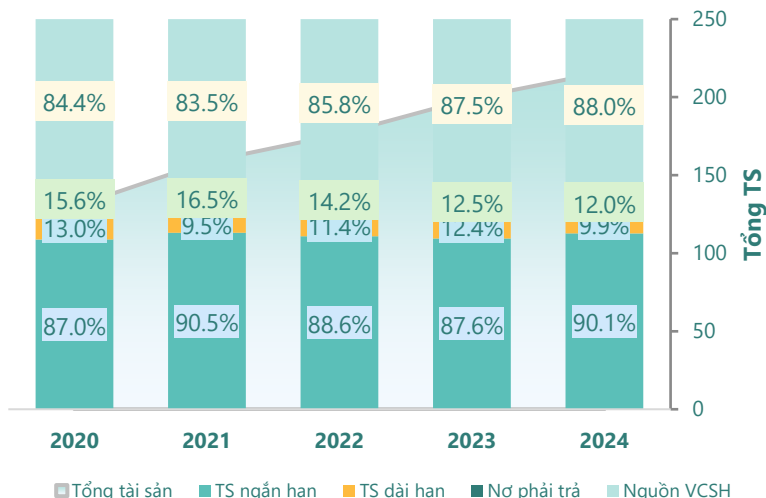




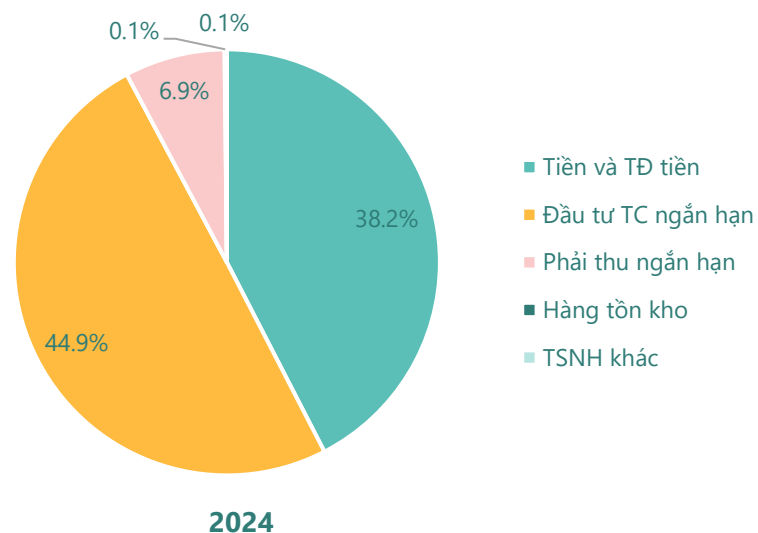
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

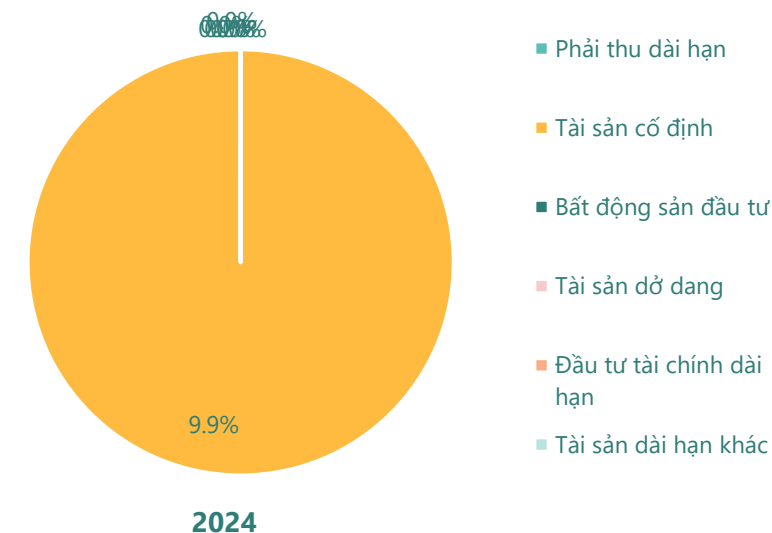
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **STS** năm 2024 tăng trưởng **8.54%** so với năm trước, đạt **216.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của STS đạt **194.9** tỷ đồng, tăng trưởng **11.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 38.2% trên tổng tài sản.

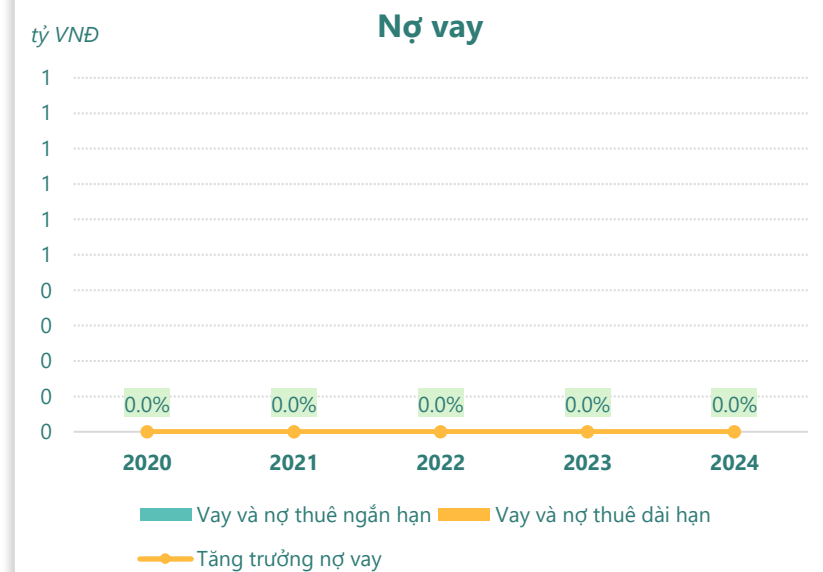
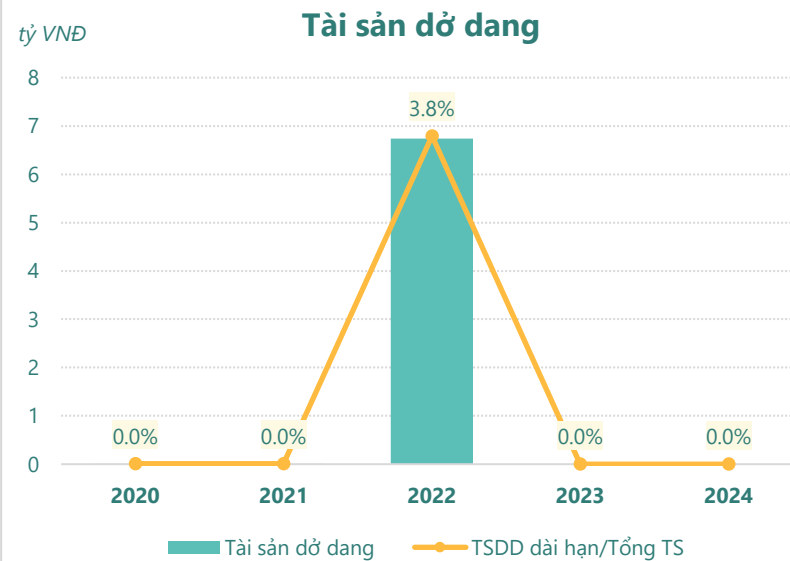
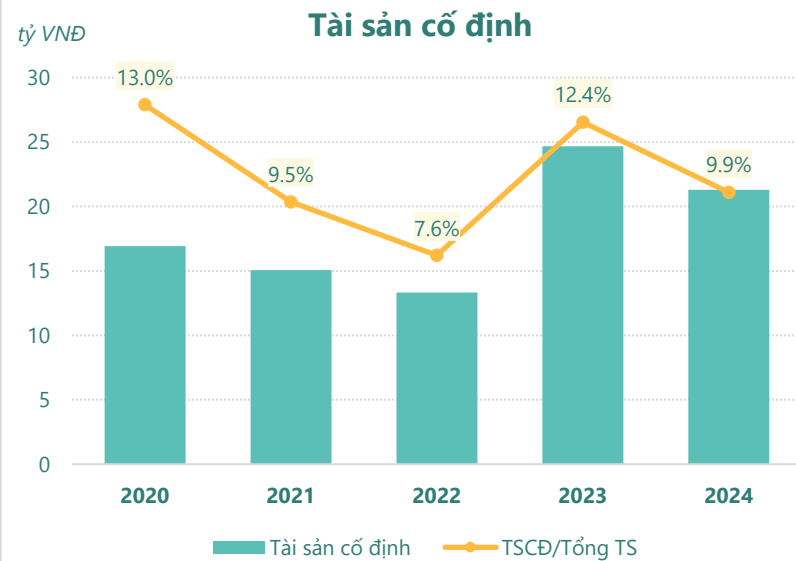
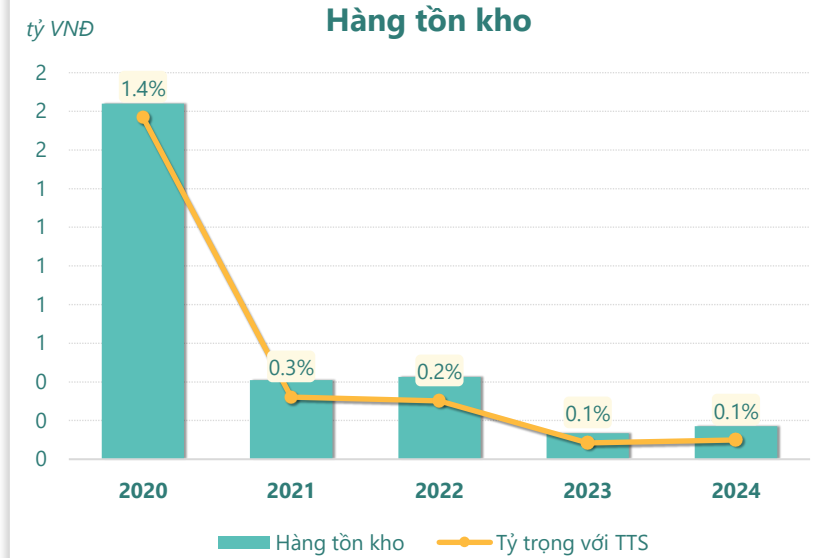
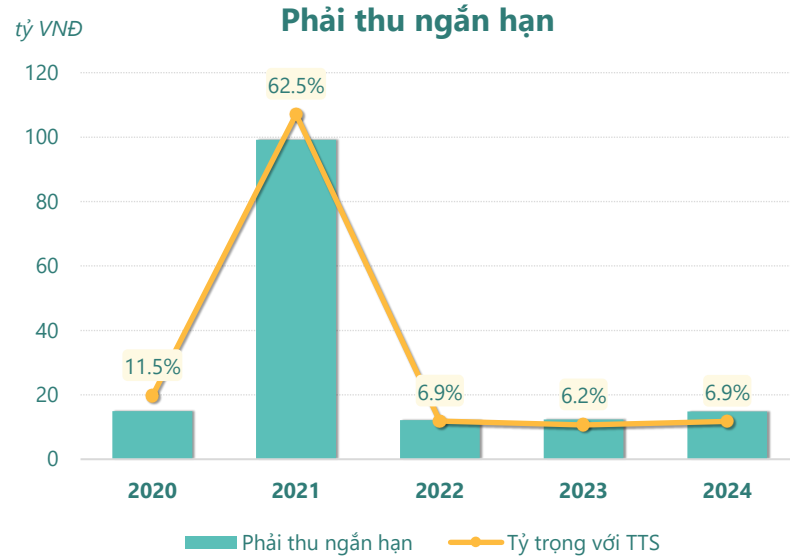
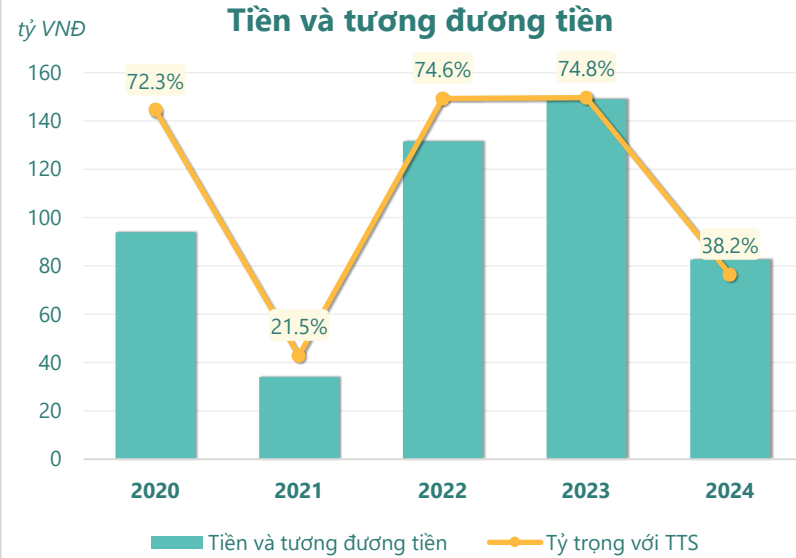
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **21.30** tỷ đồng giảm **13.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.85%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.85%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.00%.

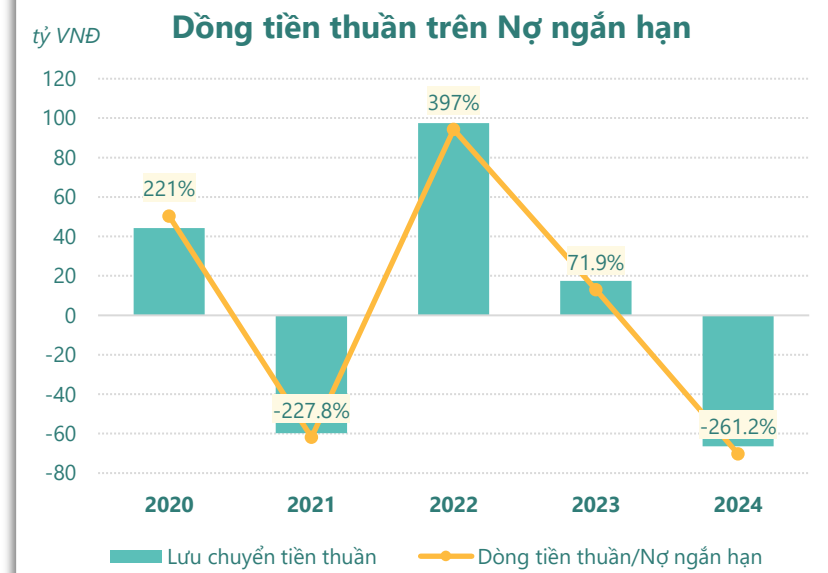
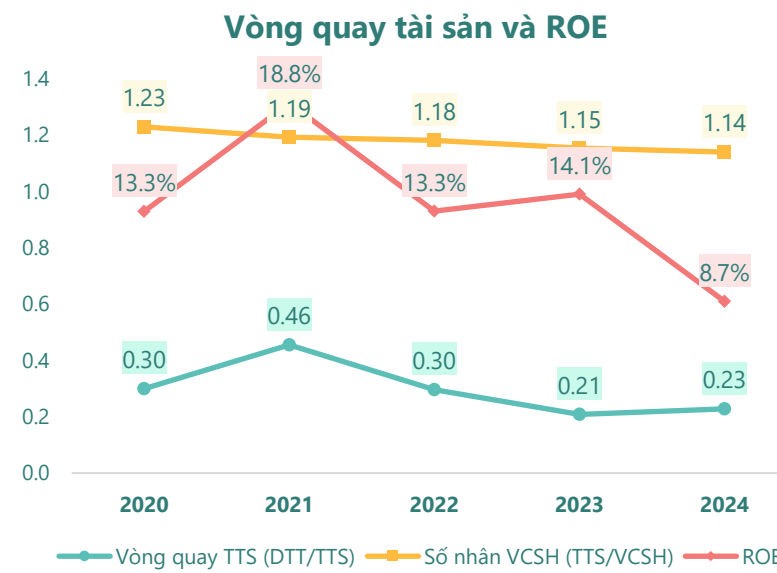
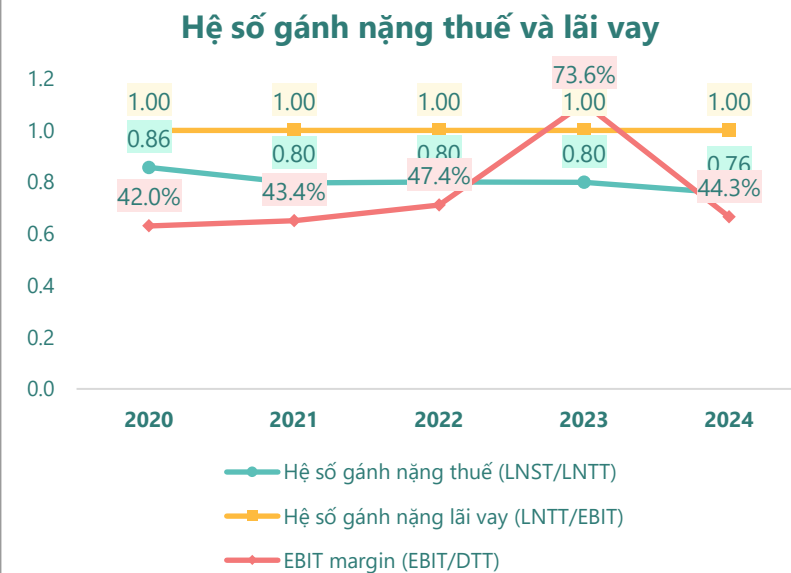
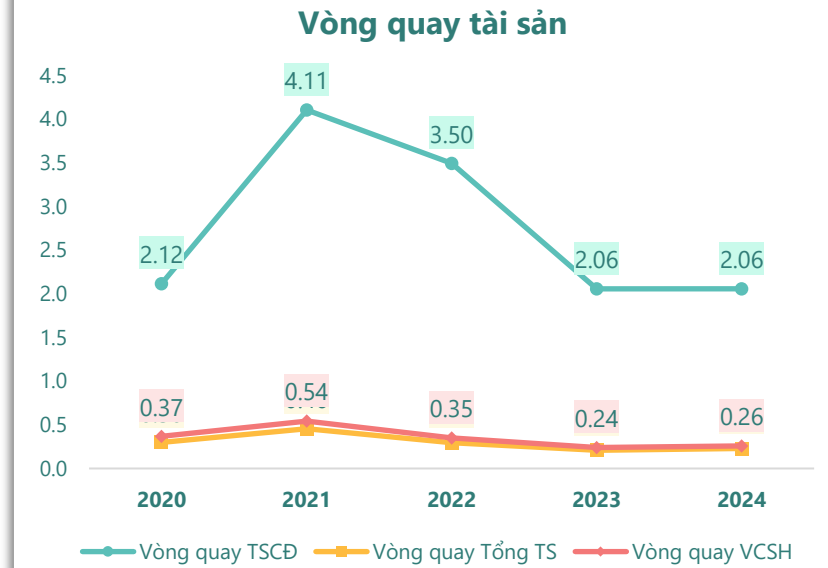
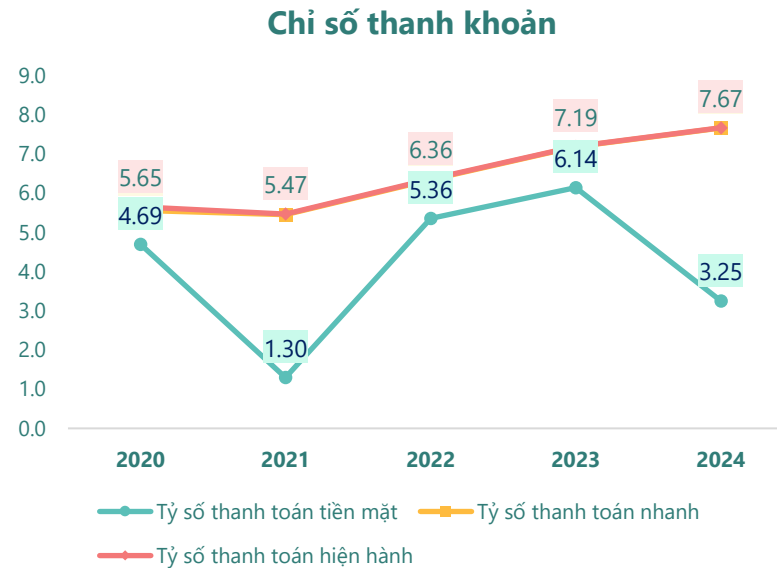
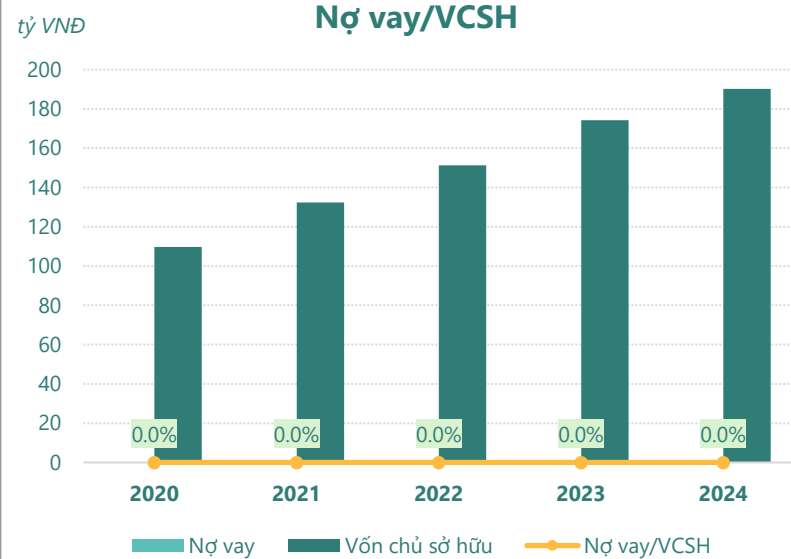
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	65.7	49.6	39.1	47.3
Giá vốn hàng bán	36.7	28.5	27.0	30.7
Lợi nhuận gộp	29.0	21.1	12.1	16.6
Doanh thu HĐTC	2.59	5.98	6.36	7.40
Chi phí TC	0.00	0.75	0	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.34	2.79	2.99	2.72
LN thuần từ HĐKD	28.2	23.6	15.5	21.2
Lợi nhuận khác	0.28	0.00	13.3	-0.28
LN trước thuế	28.5	23.6	28.8	21.0
Lợi nhuận sau thuế	22.7	18.8	23.0	15.9
LNST của CĐ cty mẹ	22.7	18.8	23.0	15.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.3	11.3	24.2	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-94.1	86.3	-6.79	-77.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	93.9	34.1	132	149
Lưu chuyển tiền thuần	-59.8	97.5	17.4	-66.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.1	132	149	82.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	159	176	199	216
Tài sản ngắn hạn	144	156	174	195
Tiền và tương đương tiền	34.1	132	149	82.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	12.0	12.0	97.0
Phải thu ngắn hạn	99.1	12.2	12.4	14.8
Hàng tồn kho	0.41	0.43	0.13	0.17
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.06	0.95	0.17
Tài sản dài hạn	15.1	20.1	24.7	21.3
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	15.1	13.3	24.7	21.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.01	6.74	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	26.3	25.0	24.9	26.0
Nợ ngắn hạn	26.3	24.6	24.3	25.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.38	0.70	0.33	0.67
Nợ dài hạn	0	0.48	0.60	0.60
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	132	151	174	190
Vốn chủ sở hữu	132	151	174	190
Vốn điều lệ	27.7	27.7	27.7	27.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0